

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Dương Như Hùng	Thành viên
Ông Phan Công Bình	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

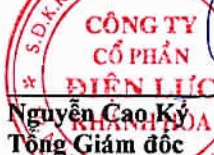
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 8 năm 2016

Số: 245 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2016 của tài sản cố định với số tiền 10.874.806.214 VND. Việc trích lập này được thực hiện theo Quyết định số 3465/QĐ-ĐLKH được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc giao kế hoạch vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2016. Nếu Công ty không trích trước khoản chi phí nói trên theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ sẽ giảm 10.874.806.214 VND và khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

500
T
H
T
N
TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.312.034.732	636.480.020.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	205.656.911.319	190.415.984.943
1. Tiền	111		32.149.882.097	21.569.349.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.507.029.222	168.846.635.848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	371.532.573.756	315.231.906.910
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		371.532.573.756	315.231.906.910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.913.765.146	60.595.304.792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.660.825.447	24.068.908.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.619.791.486	25.647.326.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.526.752.530	16.141.634.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.893.604.317)	(5.263.125.671)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	561.064
IV. Hàng tồn kho	140	9	96.745.226.754	69.032.766.051
1. Hàng tồn kho	141		96.917.680.569	69.205.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(172.453.815)	(172.453.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		463.557.757	1.204.058.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	463.557.757	68.629.503
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	1.135.428.586
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		864.083.846.501	774.919.447.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.613.000	60.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.613.000	60.000.000
II. Tài sản cố định	220		596.066.554.661	599.291.555.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	595.417.462.012	598.257.496.596
- Nguyên giá	222		1.909.366.290.715	1.848.413.164.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.313.948.828.703)	(1.250.155.667.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227		649.092.649	1.034.059.345
- Nguyên giá	228		4.124.091.951	4.124.091.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.474.999.302)	(3.090.032.606)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		178.779.876.363	110.115.561.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	178.779.876.363	110.115.561.632
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	48.352.630.000	26.612.630.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.187.630.000	9.987.630.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.650.000.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.975.000.000	11.975.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.540.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.869.172.477	38.839.700.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	40.869.172.477	38.839.700.037
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.628.395.881.233	1.411.399.468.395

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.041.479.959.753	828.837.697.105
I. Nợ ngắn hạn	310		798.803.365.418	580.742.926.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	297.591.125.742	152.744.262.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.975.829.390	26.068.546.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.011.897.053	1.091.558.113
4. Phải trả người lao động	314		70.282.527.664	85.329.265.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	106.510.885.501	86.114.978.829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.149.458.451	2.288.048.095
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.975.514.345	13.359.385.861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	256.042.563.347	199.908.251.962
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	10.874.806.214	90.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.388.757.711	13.748.629.262
II. Nợ dài hạn	330		242.676.594.335	248.094.770.909
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	242.676.594.335	248.094.770.909
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586.915.921.480	582.561.771.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	586.915.921.480	582.561.771.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	38.300.568.177
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.099.004.898	58.834.762.224
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.605.180.653	81.558.133.141
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.520.058.413	42.792.497.536
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.085.122.240	38.765.635.605
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.628.395.881.233	1.411.399.468.395

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 8 năm 2016

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.609.538.303.585	1.421.266.550.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.609.538.303.585	1.421.266.550.924
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.521.967.265.064	1.302.798.961.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.571.038.521	118.467.589.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.843.614.318	14.482.383.723
7. Chi phí tài chính	22	25	7.450.995.523	6.919.558.454
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.075.375.142	5.078.929.398
8. Chi phí bán hàng	25		46.237.141.068	42.219.509.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.318.952.280	20.004.445.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.407.563.968	63.806.459.698
11. Thu nhập khác	31	26	6.408.697.964	10.907.813.953
12. Chi phí khác	32	27	805.054.721	1.093.749.803
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.603.643.243	9.814.064.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.011.207.211	73.620.523.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	9.926.084.971	20.305.640.211
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.085.122.240	53.314.883.637

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 8 năm 2016

Người lập

Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Triều Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cao Kỳ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.011.207.211	73.620.523.848
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	64.385.372.579	59.565.275.248
Các khoản dự phòng	03	11.415.284.860	(430.105.528)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(590.763.962)	1.269.288.356
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.476.755.310)	(13.543.087.538)
Chi phí lãi vay	06	7.075.375.142	5.078.929.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	100.819.720.520	125.560.823.784
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.058.230.026)	(16.911.135.929)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(27.712.460.703)	3.618.768.950
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	161.790.477.100	35.847.038.947
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.424.400.694)	3.070.399.218
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.857.691.228)	(4.573.539.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.000.000.000)	(2.500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.920.000	6.720.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.092.115.601)	(8.165.140.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.481.219.368	135.953.935.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(130.909.957.026)	(68.410.010.547)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	6.109.028.258
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(201.239.000.000)	(201.215.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	123.996.111.111	180.103.333.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)	(2.200.000.000)
6. Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	13.422.056.112	16.180.882.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(194.930.789.803)	(69.431.766.237)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.135.596.233.194	696.439.002.751
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.084.880.098.383)	(665.769.901.087)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.025.638.000)	(24.030.765.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>30.690.496.811</i>	<i>6.638.336.064</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.240.926.376	73.160.505.270
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.415.984.943	161.024.535.145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	205.656.911.319	234.185.040.415

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Vân Hà

Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.181 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.175 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 số 4200601069 ngày 13 tháng 5 năm 2016, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Đại lý các dịch vụ viễn thông công cộng, kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng và internet;
- Vận chuyển hàng hóa;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến dưới 110KV cấp 2, nhà máy điện cấp 4. Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV. Kiểm định công tơ điện;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị); và
- Đại lý bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 01 công ty con, 01 công ty liên doanh liên kết như sau:

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò.

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam	56,88 %	56,88 %	Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện.

Công ty liên doanh liên kết: Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31 %	31 %	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thông tin đầy đủ nhất về tình hình tài chính của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

11/3/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ, dụng cụ có giá trị bằng hoặc thấp hơn 10 triệu VND được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 1 năm. Các công cụ, dụng cụ có giá trị từ 10 triệu VND trở lên được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian 24 tháng kể từ ngày xuất dùng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	962.378.612	454.710.674
Tiền gửi ngân hàng	31.187.503.485	21.114.638.421
Các khoản tương đương tiền (i)	173.507.029.222	168.846.635.848
	<u>205.656.911.319</u>	<u>190.415.984.943</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	371.532.573.756	-	315.231.906.910	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (i)	371.532.573.756	-	315.231.906.910	-
- Dài hạn	21.540.000.000	-	-	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (ii)	21.540.000.000	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.812.630.000	-	26.612.630.000	-
- Đầu tư vào công ty con (iii)	10.187.630.000	-	9.987.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	9.987.630.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (iii)	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ trên 12 tháng.

- (iii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016			Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Giá vốn hàng bán VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Giá vốn hàng bán VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ	49.418.489.941	#####	4.108.218.610	31.336.519.143	#####	3.552.878.501

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

	Cổ tức, lợi nhuận được			Cổ tức, lợi nhuận được		
	Bán hàng VND	Mua hàng VND	nhuận được VND	Bán hàng VND	Mua hàng VND	nhuận được VND
Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ	-	3.680.855.485	-	-	4.006.705.505	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn	19.526.752.530	16.141.634.577
- Phải thu lãi tiền gửi	13.648.211.100	10.593.511.902
- Phải thu người lao động	1.550.610.500	399.400.000
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	40.000.000
- Phải thu khác	4.267.930.930	5.108.722.675
b) Dài hạn	15.613.000	60.000.000
- Ký cược, ký quỹ	15.613.000	60.000.000
- Phải thu khác	-	-
	19.542.365.530	16.201.634.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	7.423.534.282	(5.893.604.317)	6.035.523.570	(5.263.125.671)
Phải thu của khách hàng tiền điện	1.954.958.244	(1.728.900.086)	1.820.662.449	(1.679.549.508)
Phải thu của khách hàng khác	5.468.576.038	(4.164.704.231)	4.214.861.121	(3.583.576.163)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Trích lập 100%</i>	4.937.203.969	(4.937.203.969)	4.082.882.360	(4.082.882.360)
<i>Trích lập 30%-70%</i>	2.486.330.313	(956.400.348)	1.952.641.210	(1.180.243.311)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.166.185.892	(172.453.815)	32.850.428.518	(172.453.815)
Công cụ, dụng cụ	12.513.461.924	-	3.321.180.788	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.238.032.753	-	33.033.610.560	-
Cộng	96.917.680.569	(172.453.815)	69.205.219.866	(172.453.815)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	78.793.450.534	626.022.270.779	1.127.095.860.042	12.155.071.993	4.346.510.979	1.848.413.164.327
Mua sắm mới	-	50.267.500	4.293.267.738	42.400.000	-	4.385.935.238
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.182.305.632	45.189.378.392	102.971.855	-	50.474.655.879
Tăng khác	92.000.000	3.532.044.599	6.507.034.432	-	-	10.131.079.031
Thanh lý	-	(207.244.911)	-	-	-	(207.244.911)
Giảm khác	-	(1.142.454.250)	(2.528.226.417)	(160.618.182)	-	(3.831.298.849)
Tại ngày 30/6/2016	78.885.450.534	633.437.189.349	1.180.557.314.187	12.139.825.666	4.346.510.979	1.909.366.290.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	32.695.796.752	419.438.132.800	789.174.110.210	7.130.890.880	1.716.737.089	1.250.155.667.731
Trích khấu hao trong kỳ	2.124.080.067	24.551.163.371	36.040.974.612	1.097.843.547	186.344.286	64.000.405.883
Tăng khác	4.317.018	274.190.560	1.102.989.651	-	-	1.381.497.229
Thanh lý	-	(207.244.911)	-	-	-	(207.244.911)
Giảm khác	-	(1.102.989.651)	(278.507.578)	-	-	(1.381.497.229)
Tại ngày 30/6/2016	34.824.193.837	442.953.252.169	826.039.566.895	8.228.734.427	1.903.081.375	1.313.948.828.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	44.061.256.697	190.483.937.180	354.517.747.292	3.911.091.239	2.443.429.604	595.417.462.012
Tại ngày 31/12/2015	46.097.653.782	206.584.137.979	337.921.749.832	5.024.181.113	2.629.773.890	598.257.496.596

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 14.666.141.612 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.850.893.720 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Trong kỳ, Công ty đã ghi tăng nguyên giá một số tài sản hết khấu hao do các tài sản này được đầu tư thêm nhằm cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của những tài sản đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 634.246.778.834 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 555.398.849.601 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	110.115.561.632	22.350.342.085
Tăng trong năm	119.252.539.741	63.952.325.453
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.474.655.879)	(19.398.168.147)
Chi phí hoàn thành trong năm	(113.569.131)	(524.811.976)
Tại ngày 30/6	178.779.876.363	66.379.687.415
Chi tiết theo công trình:		
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trung tâm điều hành Công ty	75.793.426.780	59.292.342.151
Các công trình xây dựng cơ bản	102.986.449.583	50.823.219.481
	<u>178.779.876.363</u>	<u>110.115.561.632</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết theo hạng mục:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	463.557.757	68.629.503
	<u>463.557.757</u>	<u>68.629.503</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	30.565.886.658	33.506.443.074
Công tơ phát triển mới	5.562.162.184	3.817.330.421
Công cụ dụng cụ	1.860.089.985	1.321.710.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.881.033.650	194.216.089
	<u>40.869.172.477</u>	<u>38.839.700.037</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	38.839.700.037	14.607.345.586
Tăng trong kỳ	28.139.659.868	13.503.807.784
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(26.110.187.428)	(16.574.207.002)
Tại ngày 30/6	40.869.172.477	11.536.946.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	219.956.739.263	219.956.739.263	87.128.505.560	87.128.505.560
Các nhà cung cấp khác	77.634.386.479	77.634.386.479	65.615.756.846	65.615.756.846
Cộng	297.591.125.742	297.591.125.742	152.744.262.406	152.744.262.406

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	472.541.670	11.777.712.438	7.792.178.218	-	4.458.075.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.428.586	-	9.926.084.971	7.000.000.000	-	1.790.656.385
Thuế thu nhập cá nhân	-	619.016.443	6.233.006.194	6.088.857.859	-	763.164.778
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	242.075.732	242.075.732	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	512.248.000	512.248.000	-	-
	1.135.428.586	1.091.558.113	28.707.127.335	21.651.359.809	-	7.011.897.053

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí dự án lưới điện phân phối Ninh Hòa DEP	66.182.199.939	66.182.199.939
Tiền thuê đất 28E Trần Phú (i)	17.699.776.353	17.699.776.353
Chi phí lãi vay	1.372.020.926	1.154.337.012
Khác	21.256.888.283	1.078.665.525
	106.510.885.501	86.114.978.829

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư tiền thuê đất 17.699.776.353 VND là chi phí thuê lô đất 28E Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa qua các năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty đã ghi nhận trích trước.

Công ty đã thực hiện di dời và bàn giao lô đất lại cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	244.791.879	250.804.880
Bảo hiểm xã hội	43.740.250	-
Bảo hiểm y tế	7.838.798	466.785
Tiền cược đặt điện kế (i)	8.428.616.257	8.118.450.903
Các khoản phải trả khác	2.250.527.161	4.989.663.293
	<u>10.975.514.345</u>	<u>13.359.385.861</u>

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	10.874.806.214	90.000.000
	<u>10.874.806.214</u>	<u>90.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số dư trích trước chi phí sửa chữa lớn không có tính chu kỳ của tài sản cố định với số tổng tiền 10.874.806.214 VND đã được Công ty ghi nhận căn cứ trên Quyết định số 3465/QĐ-DLKH được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc kinh phí vốn sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:	134.700.000.000	134.700.000.000	1.112.000.000.000	1.055.100.000.000	191.600.000.000	191.600.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (1)	<i>72.700.000.000</i>	<i>72.700.000.000</i>	<i>105.000.000.000</i>	<i>152.700.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (2)	<i>62.000.000.000</i>	<i>62.000.000.000</i>	<i>573.000.000.000</i>	<i>505.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa</i> (3)	-	-	<i>334.000.000.000</i>	<i>297.400.000.000</i>	<i>36.600.000.000</i>	<i>36.600.000.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	65.208.251.962	65.208.251.962	28.489.466.130	29.255.154.745	64.442.563.347	64.442.563.347
	199.908.251.962	199.908.251.962	1.140.489.466.130	1.084.355.154.745	256.042.563.347	256.042.563.347

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 161.769.8414 ngày 24 tháng 6 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm theo từng khối ước nhận nợ, và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 145/2015HĐTDHM/NHCT580/KHDN ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (3) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0167/15/HMTD/VII ngày 14 tháng 7 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và là khoản vay cầm cố hợp đồng tiền gửi, có thời hạn 03 tuần kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>							
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	2.461.097.880	2.461.097.880	-	-	2.461.097.880	2.461.097.880
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(2)	22.698.183.241	22.698.183.241	-	201.403.578	22.496.779.663	22.496.779.663
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>							
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh	(3)	9.161.360.235	9.161.360.235	-	1.594.635.801	7.566.724.434	7.566.724.434
Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(4)	36.246.449.354	36.246.449.354	-	321.618.894	35.924.830.460	35.924.830.460
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</i>							
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(5)	1.984.362.178	1.984.362.178	-	1.091.611.733	892.750.445	892.750.445
<i>Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</i>							
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(6)	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
Cải tạo LĐ15kV E Vạn Giã cấp điện Khu Kinh tế Vân Phong	(7)	1.690.700.000	1.690.700.000	-	732.000.000	958.700.000	958.700.000
Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy	(8)	478.082.000	478.082.000	-	255.000.000	223.082.000	223.082.000
Xây dựng mới XT 374-E27	(9)	1.628.986.000	1.628.986.000	-	456.000.000	1.172.986.000	1.172.986.000
Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh	(10)	1.835.657.000	1.835.657.000	-	564.000.000	1.271.657.000	1.271.657.000
Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa	(11)	7.711.000.000	7.711.000.000	-	2.700.000.000	5.011.000.000	5.011.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp Khánh Hòa	(12)	3.540.000.000	3.540.000.000	-	1.440.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh	(13)	3.351.000.000	3.351.000.000	3.850.000.000	1.680.000.000	5.521.000.000	5.521.000.000
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2014	(14)	3.680.000.000	3.680.000.000	4.443.000.000	1.260.000.000	6.863.000.000	6.863.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

		31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (Tiếp theo)							
<i>Ngân hàng An Bình</i>							
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(15)	13.500.000.000	13.500.000.000	-	3.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh- Khánh Vĩnh	(16)	6.220.000.000	6.220.000.000	-	390.000.000	5.830.000.000	5.830.000.000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(17)	-	-	1.810.000.000	-	1.810.000.000	1.810.000.000
<i>Ngân hàng Công thương</i>							
Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm	(18)	4.817.730.038	4.817.730.038	-	320.000.000	4.497.730.038	4.497.730.038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(19)	2.751.500.000	2.751.500.000	-	153.000.000	2.598.500.000	2.598.500.000
Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	(20)	2.538.000.000	2.538.000.000	-	140.000.000	2.398.000.000	2.398.000.000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(21)	39.163.000.000	39.163.000.000	10.697.000.000	673.000.000	49.187.000.000	49.187.000.000
<i>Ngân hàng Quân đội</i>							
Vay mua công tơ điện	(22)	27.654.880.000	27.654.880.000	2.715.120.000	4.609.148.000	25.760.852.000	25.760.852.000
		193.811.987.926	193.811.987.926	23.515.120.000	22.281.418.006	195.045.689.920	195.045.689.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2015		Trong năm		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn	119.491.034.945	119.491.034.945	81.113.194	7.498.680.377	112.073.467.762	112.073.467.762
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.876.401.095	14.876.401.095	-	-	14.876.401.095	14.876.401.095
Công ty TNHH Long Phú	1.505.093.341	1.505.093.341	-	-	1.505.093.341	1.505.093.341
Sở Tài chính Khánh Hòa:						
<i>Công ty Địa chính Khánh Hòa</i>	(23) 15.835.192.682	15.835.192.682	-	-	15.835.192.682	15.835.192.682
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình trọng điểm Khánh Hòa</i>	(24) 8.091.781.500	8.091.781.500	-	1.169.896.119	6.921.885.381	6.921.885.381
<i>Ban quản lý Dự án các công trình Xây dựng Nha Trang</i>	(25) 5.630.098.804	5.630.098.804	-	823.916.900	4.806.181.904	4.806.181.904
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất Khánh Hòa</i>	(26) 4.371.567.758	4.371.567.758	-	528.736.806	3.842.830.952	3.842.830.952
<i>Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh</i>	(27) 2.366.893.016	2.366.893.016	-	311.146.706	2.055.746.310	2.055.746.310
<i>Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh</i>	(28) 11.402.888.932	11.402.888.932	-	814.492.067	10.588.396.865	10.588.396.865
<i>Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị trong tỉnh</i>	(29) 45.370.711.593	45.370.711.593	81.113.194	3.837.188.779	41.614.636.008	41.614.636.008
Các đối tượng khác	(30) 10.040.406.224	10.040.406.224	-	13.303.000	10.027.103.224	10.027.103.224
	313.303.022.871	313.303.022.871	23.596.233.194	29.780.098.383	307.119.157.682	307.119.157.682
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	65.208.251.962				64.442.563.347	
Trong đó: <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	51.328.744.521				50.484.210.204	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	13.879.507.441				13.958.353.143	
Số phải trả sau 12 tháng	248.094.770.909				242.676.594.335	

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối Thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định số 7867-VN) thuộc chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1-DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phù điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phù điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 01 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện Khu kinh tế Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đầu nối Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các Trạm biến áp 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các Trạm biến áp phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 22 tháng 02 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09 tháng 8 năm 2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 9 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

10
T.N.H.H
10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20 tháng 8 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30 tháng 8 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 04 tháng 5 năm 2015, lãi suất còn 8,8%/năm.
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.
- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu Tái định cư Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu Tái định cư Vĩnh Trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22KV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa, khoản nợ này không chịu lãi và được trả dần trong vòng 10 năm kể từ ngày bàn giao.
- (30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2016.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	64.442.563.347	65.208.251.962
Trong năm thứ hai	39.410.951.220	42.195.980.108
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	48.492.251.054	63.370.506.024
Sau năm năm	154.773.392.061	142.528.284.777
	307.119.157.682	313.303.022.871
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	64.442.563.347	65.208.251.962
Số phải trả sau 12 tháng	242.676.594.335	248.094.770.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>							
Tại ngày 01/01/2015	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	53.834.762.224	64.166.935.010	549.213.433.163
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	53.314.883.637	53.314.883.637
Tăng vốn khác	-	-	7.988.718.488	-	-	(7.988.718.488)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(673.429.513)	(673.429.513)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.030.777.600)	(24.030.777.600)
Tại ngày 30/6/2015	415.512.960.000	(470.673.364)	35.332.146.669	(11.173.978.888)	58.834.762.224	79.788.893.046	577.824.109.687
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
Tại ngày 01/01/2016	415.512.960.000	(470.673.364)	38.300.568.177	(11.173.978.888)	58.834.762.224	81.558.133.141	582.561.771.290
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	25.085.122.240	25.085.122.240
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	(20.025.648.000)	(20.025.648.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	(10.957.139.996)	-	22.264.242.674	(11.307.102.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(705.324.050)	(705.324.050)
Tại ngày 30/6/2016	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	81.099.004.898	74.605.180.653	586.915.921.480

(1) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24 tháng 4 năm 2016 đã thông qua mức chia cổ tức năm 2015 là 5% trên vốn điều lệ và thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 5% với số tiền tương ứng 20.025.648.000 VND (Đợt 1 đã được trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ vào năm 2015).

(2) Công ty trích bổ sung các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng phúc lợi của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

Tên cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	21.411.427	53,5
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	3.376.960	8,4
Các cổ đông khác (nắm giữ dưới 5%/tổng số cổ phiếu đang lưu hành)	15.262.909	38,1
Tổng	<u>40.051.296</u>	<u>100</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện	1.567.833.649.323	1.357.444.738.463
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	7.327.140.032	5.896.563.880
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	30.412.602.608	49.940.709.330
<i>Xây lắp điện</i>	17.547.754.451	38.292.580.261
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	866.113.733	672.811.052
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	6.811.760.337	5.968.574.114
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	5.186.974.087	5.006.743.903
Dịch vụ	2.751.558.084	1.809.914.929
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	701.105.538	6.174.624.322
Trợ cấp, trợ giá	512.248.000	-
	<u>1.609.538.303.585</u>	<u>1.421.266.550.924</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện (i)	1.492.961.655.917	1.257.457.539.823
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	3.663.570.016	2.948.281.940
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	24.280.457.084	40.487.468.712
<i>Xây lắp điện</i>	14.734.193.022	31.974.151.374
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	459.920.712	334.689.025
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	5.829.760.748	5.198.812.731
<i>Sửa chữa, thi nghiệm điện</i>	3.256.582.602	2.979.815.582
Dịch vụ	377.439.968	188.230.701
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	684.142.079	1.717.440.269
	<u>1.521.967.265.064</u>	<u>1.302.798.961.445</u>

- (i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.081.830.990	51.061.062.324
Chi phí nhân công	117.537.701.579	111.824.145.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.410.041.377	59.476.005.690
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	1.317.221.134.271	1.093.327.357.822
Chi phí khác	47.939.126.156	46.665.816.563
	<u>1.599.189.834.373</u>	<u>1.362.354.388.310</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.359.505.310	12.762.158.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.117.250.000	697.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.366.859.008	1.022.724.765
	<u>17.843.614.318</u>	<u>14.482.383.723</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.075.375.142	5.078.929.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.269.288.356
Chi phí tài chính khác	375.620.381	571.340.700
	7.450.995.523	6.919.558.454

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán vật tư, tài sản cố định	-	418.432.053
Thu nhập từ tài sản biếu tặng (i)	6.300.462.000	10.211.734.780
Thu nhập khác	108.235.964	277.647.120
	6.408.697.964	10.907.813.953

(i) Thu nhập từ tài sản biếu tặng là thể hiện giá trị tài sản cố định hữu hình Công ty nhận bàn giao, biếu tặng từ các cơ quan, đơn vị ngoài.

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, vật tư	-	418.432.053
Chi phí khác	805.054.721	675.317.750
	805.054.721	1.093.749.803

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.011.207.211	73.620.523.848
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.117.250.000)	(697.500.000)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khác	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	15.736.467.646	19.375.340.746
Thu nhập chịu thuế	49.630.424.857	92.298.364.594
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.926.084.971	20.305.640.211

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ

- Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐLKH-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Hội đồng Quản trị về việc nhận chuyển nhượng quyền góp vốn của cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 với số cổ phần là 475.000 cổ phần, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò là 56,875% vốn điều lệ (tương đương 22.750.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số vốn Công ty đã góp là 10.187.630.000 VND. Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 04/NQ-ĐLKH ngày 15 tháng 01 năm 2016 về việc tái cấu trúc hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò: thống nhất tăng vốn điều lệ lên 60 tỷ VND để đảm bảo điều kiện phát triển dự án thủy điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò; trong đó Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa (hiện đã thực góp 10,1 tỷ đồng, chiếm 16,9% vốn điều lệ 60 tỷ VND) sẽ căn cứ tình hình thực tế để giữ nguyên phần vốn góp hoặc góp thêm để cùng các cổ đông khác (nếu có) nắm giữ tối đa 25% cổ phần.
- Ngày 31 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Quản trị đã họp và ra Nghị quyết số 120/NQ-ĐLKH-HĐQT về việc đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 với số tiền 12 tỷ VND, tương ứng 2% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số vốn Công ty đã góp là 11.975.000.000 VND.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ đi cổ phiếu quỹ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	498.719.157.682	448.003.022.871
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	205.656.911.319	190.415.984.943
Nợ thuần	293.062.246.363	257.587.037.928
Vốn chủ sở hữu	586.915.921.480	582.561.771.290
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,50</u>	<u>0,44</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.656.911.319	190.415.984.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.758.976.160	34.608.017.489
Đầu tư ngắn hạn	371.532.573.756	315.231.906.910
Đầu tư dài hạn	33.515.000.000	11.975.000.000
Tổng cộng	670.463.461.235	552.230.909.342
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	498.719.157.682	448.003.022.871
Phải trả người bán và phải trả khác	308.270.269.160	165.852.376.602
Chi phí phải trả	106.510.885.501	86.114.978.829
Tổng cộng	913.500.312.343	699.970.378.302

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	65.988.334.555	68.105.992.830	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.979.650.037	2.073.387.091

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ thay đổi như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+ 200	(9.974.383.154)
VND	- 200	9.974.383.154
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+ 200	(7.771.344.094)
VND	- 200	7.771.344.094

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.656.911.319	-	205.656.911.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.743.363.160	15.613.000	59.758.976.160
Đầu tư ngắn hạn	371.532.573.756	-	371.532.573.756
Đầu tư dài hạn	-	33.515.000.000	33.515.000.000
Tổng	636.932.848.235	33.530.613.000	670.463.461.235
30/6/2016			
Các khoản vay	256.042.563.347	242.676.594.335	498.719.157.682
Phải trả người bán và phải trả khác	308.270.269.160	-	308.270.269.160
Chi phí phải trả	106.510.885.501	-	106.510.885.501
Tổng	670.823.718.008	242.676.594.335	913.500.312.343
Chênh lệch thanh khoản thuần	(33.890.869.773)	(209.145.981.335)	(243.036.851.108)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh

Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016

đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.415.984.943	-	190.415.984.943
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.548.017.489	60.000.000	34.608.017.489
Đầu tư ngắn hạn	315.231.906.910	-	315.231.906.910
Đầu tư dài hạn	-	11.975.000.000	11.975.000.000
Tổng	540.195.909.342	12.035.000.000	552.230.909.342
31/12/2015			
Các khoản vay	199.908.251.962	248.094.770.909	448.003.022.871
Phải trả người bán và phải trả khác	165.852.376.602	-	165.852.376.602
Chi phí phải trả	86.114.978.829	-	86.114.978.829
Tổng	451.875.607.393	248.094.770.909	699.970.378.302
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.320.301.949	(236.059.770.909)	(147.739.468.960)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được thông báo số 39/TB-SCC của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò (viết tắt là "SCC") về kết quả Đại hội cổ đông năm 2016, theo đó cơ cấu góp vốn của các cổ đông có thay đổi như sau: Tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa tại SCC là 1.018.763 cổ phần, chiếm tỷ lệ 42,21% tổng vốn thực góp của SCC. Theo đó, khoản đầu tư của Công ty vào công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2016 sẽ thay đổi thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, các số liệu này đã được soát xét.

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 8 năm 2016

Người lập



Phan Thị Vân Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ